BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ – Số: 03/2021/TT-BKHĐT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ---------- *Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2021*

THÔNG TƯ

Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam và nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về đầu tư đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam, hoạt động đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, hoạt động đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 3. Mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư

1. Mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam quy định tại Phụ lục A.

2. Mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài quy định tại Phụ lục B.

3. Mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động xúc tiến đầu tư quy định tại Phụ lục C.

Điều 4. Hướng dẫn cách ký các văn bản, báo cáo

1. Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam: trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư ký các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư; sau khi thành lập tổ chức kinh tế, người đại điện có thẩm quyền theo pháp luật của tổ chức kinh tế ký các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư.

2. Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại Việt Nam: nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và người đại điện có thẩm quyền theo pháp luật của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cùng ký các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư.

3. Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam: các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ký các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư và các văn bản liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Nhà đầu tư quy định tại Điều 68 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đăng ký đầu tư ra nước ngoài ký các văn bản và báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về đầu tư đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư, nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt đầu tư tại Việt Nam và Thông tư số 03/2018/TT-BKHĐT ngày 17/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn và ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; Các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước:
- Văn phòng Chính phủ;

BỘ TRƯỞNG
Đã ký
Nguyễn Chí Dũng

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ban quản lý các KCN, KCX, KKT, KCNC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&ĐT;
- Cổng Thông tin quốc gia về Đầu tư;
- Bộ KHĐT: Lãnh đạo Bộ, các Cục, Vụ, Viện và các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, ĐTNN.

DANH MỤC CÁC MẪU VĂN BẢN, BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM, ĐẦU TƯ TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI VÀ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
PHỤ LỤC A	**MẪU VĂN BẢN, BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM.**	
I.	**Mẫu văn bản áp dụng đối với nhà đầu tư**	
1	Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư *(Điểm a khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.1
2	Đề xuất dự án đầu tư (*Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập)(Điểm b khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.2
3	Đề xuất dự án đầu tư *((Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất)(Điểm d khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.3
4	Đề xuất dự án đầu tư (*Dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)(Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.4
5	Văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư *((Khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư, các khoản 1 và 2 Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.5
6	Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *(Các khoản 2 và 4 Điều 35 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.6
7	Văn bản đăng ký góp vốn/mua cổ phần/mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài. *((Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.7
8	Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh *(Điều 49 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.8
9	Văn bản đăng ký điều chỉnh văn phòng điều hành của nhà đầu	Mẫu A.I.9

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
	tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10	Văn bản thông báo chấm dứt văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh *(Điều 50 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.10
11	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư) (Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.a
12	Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư *((Trường hợp chuyển nhượng dự án không làm thay đổi nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư)(Khoản 8 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.b
13	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án là tài sản bảo đảm)(Điều 49 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.c
14	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp chia, tách và sáp nhập dự án đầu tư)(Điều 50 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.d
15	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế) (Điều 51 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.đ
16	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liến với đất thuộc dự án đầu tư)(Điều 52 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.e
17	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh)(Điều 53 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.11.g
18	Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *((Trường hợp điều chỉnh khác)*	Mẫu A.I.11.h
19	Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh *(Khoản 1 Điều 44, khoản 2 Điều 47 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.12
20	Văn bản thông báo của nhà đầu tư về việc ngừng hoạt động dự án đầu tư *(Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.13
21	Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư *(Khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.14
22	Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư *((Các điểm a, b và c khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.I.15
23	Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *(Điểm a khoản 1 Điều 127 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.16
24	Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *(Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.17
25	Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *((Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.18
26	Văn bản đề nghị nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *((Điều 42 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.19
27	Báo cáo thực hiện dự án đầu tư *(Các điểm b và c khoản 2*	Mẫu A.I.20

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
	Điều 37, Điều 72 Luật Đầu tư)	
28	Văn bản đề nghị áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư *((Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.I.21
II.	**Mẫu văn bản áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**	
29	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư *(Khoản 6 Điều 32, khoản 5 Điều 33, điểm d khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.1
30	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư *(Điểm d khoản 2 Điều 44, điểm d khoản 2 Điều 45, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.2
31	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư *((Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư, điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.3
32	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư *(Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư, các Điều 44, 45 và 46 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.4
33	Quyết định chấp thuận nhà đầu tư *(Khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư, điểm đ khoản 2 và khoản 4 Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.5
34	Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư *((Trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án) (Các khoản 6 và 8 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.6
35	Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư *((Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm)(Khoản 4 Điều 49 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.7
36	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *((Trường hợp cấp mới) (Khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.8
37	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *((Trường hợp điều chỉnh) (Các điều thuộc Mục 4 Chương IV Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.9
38	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *((Trường hợp đổi, cấp lại, hiệu đính)(Điều 41 và Điều 127 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.10
39	Văn bản thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư *(Điều 43 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.11
40	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành *(Khoản 5 Điều 49 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.12
41	Văn bản quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng điều hành *(Khoản 3 Điều 50 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.13
42	Quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư *((Do nhà đầu tư đề xuất)(Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.14
43	Quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư *((Do cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư đề xuất)(Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.15
44	Quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư *((Do Thủ tướng*	Mẫu A.II.16

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
	Chính phủ quyết định)(Khoản 3 Điều 47 Luật Đầu tư)	
45	Quyết định chấm dứt toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư *(Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 57, khoản 2 Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.17
46	Quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư *(Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư và khoản 6 Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.18
47	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh *(Khoản 6 Điều 48 Luật Đầu tư)*	Mẫu A.II.19
48	Thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài. *(Điều 26 Luật Đầu tư, Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.20
49	Đề nghị đăng tải thông báo trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư *((Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.II.21
50	Giấy biên nhận hồ sơ *((Áp dụng chung đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài)*	Mẫu A.II.22
III.	**Mẫu báo cáo định kỳ của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư**	
51	Báo cáo quý về tình hình thực hiện dự án đầu tư *((Điểm a, khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 1, khoản 2, Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A.III.1
52	Báo cáo năm về tình hình thực hiện dự án đầu tư *((Điểm a, khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 1, khoản 3, Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu A. III.2
53	Báo cáo quý về tình hình hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam *((Điểm a, khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 2, Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*.	Mẫu A.III.3
54	Báo cáo năm về tình hình hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam *((Điểm a, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 3, Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*.	Mẫu A.III.4
IV.	**Mẫu báo cáo định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**	
55	Báo cáo quý về tình hình đầu tư nước ngoài của Cơ quan đăng ký đầu tư và UBND cấp tỉnh *((Khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 1, khoản 2, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*.	Mẫu A.IV.1
56	Báo cáo năm đánh giá về tình hình đầu tư nước ngoài của Cơ quan đăng ký đầu tư và UBND cấp tỉnh *((Khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và Khoản 1, khoản 2, Điều 101, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*.	Mẫu A.IV.2
57	Báo cáo năm về tình hình đầu tư nước ngoài của Cơ quan đăng ký đầu tư và UBND cấp tỉnh *((Khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và Khoản 1, khoản 2, Điều 101, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*.	Mẫu A.IV.3

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
58	Báo cáo năm về danh mục dự án ĐTNN đang có nhà đầu tư quan tâm của Cơ quan đăng ký đầu tư và UBND cấp tỉnh *((Khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và Khoản 1, khoản 2, Điều 101, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.4
59	Báo cáo quý của các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo pháp luật chuyên ngành về tình hình cấp mới Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy tờ tương đương *((Điểm d, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.5
60	Báo cáo quý của các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo pháp luật chuyên ngành về tình hình điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy tờ tương đương *((Điểm d, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.6
61	Báo cáo quý của các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo pháp luật chuyên ngành về tình hình tạm ngừng, chấm dứt hoạt động dự án ĐTNN *((Điểm d, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.7
62	Báo cáo năm của Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xuất nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN *((Khoản 2 Điều 72, Luật Đầu tư và điểm a, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.8a
63	Báo cáo năm của Bộ Tài chính tình hình xuất khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN *((Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và điểm a, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.8b
64	Báo cáo năm của Bộ Tài chính tình hình nhập khẩu của tổ chức kinh tế có vốn ĐTNN *((Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và điểm a, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.8c
65	Báo cáo tổng hợp năm của Bộ Tài chính về tình hình tài chính và nộp ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *((Khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và điểm a, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.9a
66	Báo cáo năm của Bộ Tài chính về tình hình tài chính và nộp ngân sách của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *((Khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và điểm a, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.9b
67	Báo cáo năm của Bộ Lao động thương binh và xã hội về tình hình lao động nước ngoài làm việc tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quốc tịch *((Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và điểm đ, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.10a
68	Báo cáo năm của Bộ Lao động thương binh và xã hội về tình hình lao động nước ngoài làm việc tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo địa phương *((Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và điểm đ, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.10b
69	Báo cáo năm của Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình chuyển giao công nghệ tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *((Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và điểm e, khoản 3,*	Mẫu A.IV.11

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
	Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).	
70	Báo cáo năm của UBND cấp tỉnh về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất tại các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *((Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư và điểm g, khoản 3, Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu A.IV.12
PHỤ LỤC B:	**MẪU VĂN BẢN, BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI.**	
I.	**Mẫu văn bản áp dụng đối với nhà đầu tư**	
1	Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(Áp dụng cho tất cả hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài)(Điều 57, Điều 58, Điều 61 Luật Đầu tư và Điều 75, Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.1
2	Đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài *((Áp dụng cho hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài) (Điều 5 7, Điều 58 Luật Đầu tư và Điều 75 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.2
3	Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(Áp dụng cho tất cả hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài)(Điều 63 Luật Đầu tư và Điều 77, Điều 79 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.3
4	Giải trình đề xuấtđiều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(Áp dụng cho hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài)(K hoản 5, khoản 6 Điều 63 Luật Đầu tư và Điều 77 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.4
5	Báo cáo tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài *(Áp dụng cho tất cả hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài)(Điểm c khoản 3 Điều 63 Luật Đầu tư)*	Mẫu B.I.5
6	Văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ *(Áp dụng đối với t rường hợp nhà đầu tư có đủ ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài)(Điểm đ khoả n 1 Điều 57, khoản 2 Điều 61 Luật Đầu tư và khoản 2 Điều 75, điểm b khoản 1 Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).*	Mẫu B.I.6
7	Văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ của tổ chức tín dụng *(Áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư không có ngoại tệ chuyển ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài) (Điểm đ khoản 1 Điều 57, khoản 2 Điều 61 Luật Đầu tư và khoản 2 Điều 75, điểm b khoản 1 Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.7
8	Thông báo về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế *(K hoản 5 Điều 60 Luật Đầu tư và khoản 3 Điều 75, điểm c khoản 1 Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.8
9	Quyết định đầu tư ra nước ngoài *((Áp dụng đối với nhà đầu tư là tổ chức/doanh nghiệp đăng ký đầu tư ra nước ngoài) (Khoản 4 Điều 60 Luật Đầu tư và Điều 78 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.9

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
10	Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài *(Áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư là tổ chức/doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài). (Khoản 3 Điều 63 Luật Đầu tư và Điều 75 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.10
11	Thông báo thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài *(Điểm a k hoản 3 Điều 73 Luật Đầu tư và khoản 2 Điều 83 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.11
12	Thông báo kéo dài thời hạn chuyển lợi nhuận của dự án đầu tư ra nước ngoài về Việt Nam *(Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư)*	Mẫu B.I.12
13	Thông báo chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài *(Đ iểm d khoản 1 Điều 64 Luật Đầu tư và khoản 5 Điều 87 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.13
14	Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(K hoản 2 Điều 64 Luật Đầu tư và Điều 87 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.14
15	Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *((Điều 81 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.15
16	Văn bản đề nghị hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(Điều 81 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.I.16
II.	**Mẫu văn bản áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài**	
17	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ *(K hoản 5 Điều 58 Luật Đầu tư và điểm e khoản 2 Điều 76 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.II.1
18	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ *(Đ iểm e khoản 3 Điều 77 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.II.2
19	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(Mẫu giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài – chứng nhận lần đầu) (Điều 62 Luật Đầu tư)*	Mẫu B.II.3
20	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *((Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài áp dụng đối với trường hợp điều chỉnh/cấp lại/hiệu đính) (Điều 63 Luật Đầu tư và Điều 81 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.II.4
21	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài *(Mẫu Quyết định chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của Bộ kế hoạch và Đầu tư)(Khoản 3 Điều 64 Luật Đầu tư)*	Mẫu B.II.5
III.	**Mẫu báo cáo định kỳ của các Bộ, ngành liên quan và nhà đầu tư**	
22	Báo cáo định kỳ hàng quý tình hình hoạt động dự án đầu tư tại nước ngoài *(Đ iểm b khoản 3 Điều 7 3 Luật Đầu tư và khoản 2 Điều 83 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.III.1
23	Báo cáo định kỳ năm tình hình hoạt động dự án đầu tư tại nước ngoài *(Đ iểm b khoản 3 Điều 7 3 Luật Đầu tư và khoản 2 Điều 83 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.III.2
24	Báo cáo tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho năm tài	Mẫu B.III.3

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
	chính *(Điểm c khoản 3 Điều 73 Luật Đầu tư)*	
25	Báo cáo định kỳ hàng năm của các Bộ, ngành liên quan *((Điều 99 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu B.III.4
PHỤ LỤC C:	**MẪU VĂN BẢN, BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ**	
1.	# Mẫu văn bản áp dụng đối với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia	
1	Văn bản đề xuất thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm *(Điểm b, Khoản 2, Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.I. 1
2	Biểu tổng hợp đề xuất thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm *((Điểm b, Khoản 2, Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.I.2
3	Đề án hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia *((Điểm b, Khoản 2, Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.I.3
4	Bảng dự toán kinh phí của hoạt động xúc tiến đầu tư đề xuất thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia *((Điểm b, Khoản 2, Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.I.4
5	Văn bản điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia *((Điểm d, Khoản 2 và Điểm a, Khoản 3 Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.I.5
6	Hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia *(Điểm g, khoản 2, Điều 92 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.I.6
II.	**Mẫu văn bản áp dụng đối với chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ/Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh**	
7	Văn bản dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm *(Điểm a, Khoản 2, Điều 93 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.II.1
8	Biểu tổng hợp dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm *((Điểm a, Khoản 2, Điều 93 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.II.2
9	Văn bản đề nghị điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư *((Khoản 3, Điều 93, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.II.3
III.	**Mẫu văn bản áp dụng đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư khác**	
10	Văn bản về phương án xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước (*Khoản 1, Điều 94 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.III.1
11	Văn bản thông báo kế hoạch tổ chức hoạt động xúc tiến hỗn hợp đầu tư, thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế (*Khoản 2, Điều 95 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.III.2
12	Văn bản thông báo tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước (*Khoản 3, Điều 96 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.III.3
IV.	**Mẫu báo cáo**	
13	Văn bản thông báo hoàn thành hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước (*Khoản 3, Điều 96 Nghị*	Mẫu C.IV.1

STT	Tên mẫu văn bản	Ký hiệu
	định số 31/2021/NĐ-CP)	
14	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Khoản 1, Điều 103 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.IV.2
15	Biểu tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Khoản 1, Điều 103 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.IV.3
16	Báo cáo tình hình thực hiện các cam kết/thỏa thuận/chủ trương đầu tư của Bộ/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Khoản 1, Điều 103 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)*	Mẫu C.IV.4